

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 479/2024/DS-PT

Ngày 10-9-2024

V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận;

Các Thẩm phán:

Ông Tôn Văn Thông;

Ông Phạm Văn Ngọt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2024/TLPT-DS ngày 16/5/2024 về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2024/DS-ST ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1900/2024/QĐXXPT-DS ngày 29/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Công ty trách nhiệm hữu hạn C1;

Địa chỉ trụ sở: Số A, quốc lộ H, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1981 - Chức vụ: Chủ tịch Công ty.

Địa chỉ: Số A, quốc lộ H, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2023):

Ông Phạm Kim C, sinh năm 1972; (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Mai Thái N, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 14/6/2023):

Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1984; (có mặt)

Địa chỉ: Số C khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Mai Thái N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Kim C trình bày:

Ngày 29/10/2020, ông Mai Thái N được Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 bổ nhiệm vị trí trưởng phòng kinh doanh - phụ trách kinh doanh quốc tế của công ty với nhiệm vụ như sau: giao dịch đàm phán và ký hợp đồng với khách hàng; quản lý theo dõi các đơn hàng,... Trong quá trình hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 có tiến hành làm thủ tục thay đổi tên doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 sang tên mới là Công ty trách nhiệm hữu hạn C1.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ mà công ty giao thì ông N đã chiếm đoạt và gây thiệt hại cho công ty số tiền 1.629.000.000 đồng từ tiền bán hàng của công ty. Bao gồm 716.000.000 đồng tiền bán cá phụ phẩm và 913.000.000 đồng tiền bán cá thành phẩm. Tháng 01/2021 công ty có gửi đơn tố giác hành vi của ông N đến Công an huyện C, tỉnh Đồng Tháp yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự của ông N. Sau quá trình làm việc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C ban hành quyết định số 21/QĐ-CQCSĐT ngày 11/8/2022 về việc không khởi tố vụ án hình sự do hành vi của ông N không cấu thành tội phạm.

Đến ngày 24/12/2020, ông N có làm bản cam kết hứa trả cho công ty số tiền 1.629.000.000 đồng, hạn chót thực hiện là ngày 05/03/2021. Tuy nhiên đến nay ông N vẫn chưa hoàn trả số tiền nêu trên cho công ty. Do nhiều lần yêu cầu thanh toán số tiền này mà ông N không hợp tác nên công ty khởi kiện yêu cầu ông Mai Thái N trả cho công ty số tiền nợ gốc là 1.629.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 05/3/2021 đến ngày tòa án xét xử là 02/4/2024 với mức lãi suất là 0,83%/tháng, với số tiền lãi là 498.914.000 đồng.

Đối với số tiền bán cá phụ phẩm là 716.000.000 đồng, ông N chiếm dụng của công ty từ tháng 12/2020, công ty đã tạo điều kiện cho ông N thời gian trả tiền theo cam kết ông N tự lập ngày 24/12/2020 nhưng ông N không trả. Do đó, công ty yêu cầu tính lãi từ thời điểm cuối cùng ông N tự nguyện cam kết tức là ngày 05/3/2021. Về số tiền 250.000.000 đồng ông N cho rằng có tồn tiền chi phí bao bì, tiền vận chuyển thì trách nhiệm chứng minh là của ông N nhưng ông N không có gì để chứng minh nên công ty không đồng ý trừ số tiền này.

Đối với số tiền hàng của hai container xuất ra nước ngoài, hợp đồng mua bán hai container hàng này thì công ty chưa duyệt nhưng ông N lại ký hợp đồng bán thì ông N phải là người chịu trách nhiệm trả số tiền này cho công ty. Công ty giao hai container hàng thì ông N có chuyển trả cho công ty tiền bán hàng của một container số tiền 880.000.000 đồng thì điều này chứng minh ông N đang chiếm đoạt số tiền bán hàng của container còn lại là 913.000.000 đồng. Ông N cho rằng chưa nhận được tiền bán hàng từ phía người mua thì phải chứng minh nhưng ông N không chứng minh được. Do đó, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Mai Thái N thanh toán cho công ty tiền số tiền bán hàng tiền gốc là 1.629.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/3/2021 đến ngày xét xử với lãi suất 0,83%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Phan Thị Hồng H trình bày:

Ngày 29/10/2020, ông Mai Thái N có ký kết hợp đồng lao động với công ty C2 và được bổ nhiệm vị trí trưởng phòng kinh doanh - phụ trách kinh doanh quốc tế của công ty. Trong quá trình hoạt động, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 có tiến hành làm thủ tục thay đổi tên doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 sang tên mới là Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 là đúng như những chứng cứ tài liệu nguyên đơn cung cấp, đây là việc thay đổi tên của công ty nên bà không có ý kiến.

Khi ông N giao kết hợp đồng lao động với công ty thì công ty đã giao quyền cho ông N được quyền giao dịch đàm phán, ký hợp đồng với khách hàng; quản lý theo dõi các đơn hàng. Do đó, ông N đã thực hiện việc bán các container hàng là các sản phẩm từ cá đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên trong quá trình xuất hàng qua cửa khẩu có trục trặc do đó dẫn tới việc công ty không thu hồi được số tiền bán hàng. Cụ thể:

Đối với số tiền bán cá phụ phẩm là 716.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu thì ông N thừa nhận là đúng và thừa nhận còn nợ công ty số tiền này nhưng yêu

cầu công ty xem xét cho ông N được khấu trừ số tiền 250.000.000 đồng là tiền ông N đã tự lấy tiền của ông N để mua bao bì, chi phí vận chuyển hàng cho công ty.

Đối với số tiền 913.000.0000 đồng là tiền bán hàng của container hàng thì ông N không đồng ý trả số tiền này cho công ty. Bởi vì đáng lẽ khi xuất hàng ra khỏi cảng thì cảng phải có xác nhận hàng đã xuất nhưng do trục trặc việc giấy tờ nên thời điểm đó cảng không lập biên bản xác nhận khi xuất hàng nên hàng của công ty đã xuất đi khỏi cảng mà tiền thì chưa chuyển về công ty. Do đây không phải là lỗi của ông N mà do trục trặc trong khâu bán hàng với bên thứ ba (do công ty N1 còn thỏa thuận qua bên thứ ba trung chuyển hàng hóa), nên đề nghị công ty xem xét hỗ trợ cùng ông N phần tiền bán hàng này do đây là rủi ro khi kinh doanh, công ty không thể bắt một mình ông N chịu trách nhiệm. Sau khi ông N bị cho thôi việc thì không thể thu thập được chứng cứ là việc mua bán với các bên liên quan nên đề nghị Tòa án tiếp tục thu thập chứng cứ để làm rõ.

Đối với tiền lãi chậm trả thì chỉ đồng ý tính lãi từ ngày 25/7/2022 do hai bên khi làm việc thì có trình bày chậm nhất là 15 ngày từ 25/7/2022 đến 10/8/2022 ông N phải trả số tiền này cho công ty nên đây coi như là việc thỏa thuận lại thời gian trả nợ từ ngày 25/7/2022, trong hồ sơ nguyên đơn cung cấp cũng đã có văn bản thể hiện công ty T1 cho ông N thời gian trả tiền hạn chót đến ngày 10/8/2022 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại ngày tính lãi.

Các biên bản làm việc của ông N tại Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện C, tỉnh Đồng Tháp thì thời điểm đó bà chưa nhận ủy quyền nên không thể biết ông N có bị ép buộc gì hay không. Tuy nhiên, qua trình bày của ông N với bà thì ông N thừa nhận có ký tên vào các biên bản làm việc tại công an.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2024/DS-ST ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ các điều 166, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Mai Thái N có nghĩa vụ hoàn trả cho công ty trách nhiệm hữu hạn C1 số tiền tổng cộng là 2.127.914.000 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc 1.629.000.000 đồng và tiền lãi là 498.914.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/4/2024, bị đơn ông Mai Thái N kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, cụ thể:

- Đối với số tiền 716.000.000 đồng bán cá phụ phẩm, ông N thừa nhận còn nợ nguyên đơn nhưng ông N yêu cầu được khấu trừ 250.000.000 đồng là khoản tiền mà ông N đã sử dụng tiền của ông N để ứng trước cho việc mua bao bì hàng hóa và chi phí vận chuyển và xem xét lại thời gian tính tiền lãi cho phù hợp.

- Bị đơn ông N không đồng ý trả toàn bộ số tiền 913.000.0000 đồng là tiền bán hàng của container cho nguyên đơn, bị đơn cho rằng việc này Công ty cũng có trách nhiệm nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho ông N và Công ty có nghĩa vụ cùng liên đới chịu số tiền 913.000.0000 đồng này.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Mai Thái N; Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Mai Thái N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 (gọi tắt Công ty C1) yêu cầu bị đơn ông Mai Thái N trả số tiền gốc đã bán hàng của công ty là 1.629.000.000 đồng, trong đó gồm 716.000.000 đồng bán cá phụ phẩm và 913.000.000 đồng số tiền bán hàng của container hàng và tiền lãi chậm trả từ ngày 05/3/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 02/4/2024 với mức lãi suất là 0,83%/tháng, với số tiền lãi là 498.914.000 đồng.

Bị đơn ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thống nhất ông Mai Thái N là nhân viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 theo Quyết định v/v bổ nhiệm nhân sự số 114/QĐ-CME ngày 29/10/2020 thì ông N được bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng kinh doanh - phụ trách kinh doanh quốc tế.

Đối với việc Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 yêu cầu ông N trả cho Công ty C1 số tiền 716.000.000 đồng bán cá phụ phẩm. Phía ông N thừa nhận số tiền ông N đã đại diện Công ty T2 cá phụ phẩm cho công ty là 716.000.000 đồng nhưng yêu cầu được khấu trừ 250.000.000 đồng là khoản tiền mà ông N đã sử dụng tiền của ông N để ứng trước cho việc mua bao bì hàng hóa và chi phí vận chuyển.

HĐXX xét thấy tại Biên bản họp ngày 24/12/2020, Bản cam kết đề ngày 27/4/2022 và biên bản v/v thỏa thuận trả tiền giữa Mai Thái N và Công ty TNHH C1 ngày 25/7/2022 thừa nhận có nợ công ty số tiền 716.000.000 đồng nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với lời trình bày của ông N về việc ông N sử dụng số tiền 250.000.000 đồng để ứng trước cho việc mua bao bì hàng hóa và chi phí vận chuyển nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C1 về việc buộc ông N có nghĩa vụ trả cho Công ty C1 số tiền 716.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tính tiền lãi chậm trả của số tiền 716.000.000 đồng, từ ngày 05/3/2021 đến ngày Tòa án sơ thẩm xét xử là ngày 02/4/2024 với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Xét thấy Biên bản họp ngày 24/12/2020 ông N xin được gia hạn công nợ của số tiền 716.000.000 đồng thêm 02 tháng đến trước ngày 05/3/2021 sẽ trả hết số tiền 716.000.000 đồng cho Công ty, do ông N vi phạm nghĩa vụ nên Công ty C1 yêu cầu tính lãi suất là

0,83%/tháng từ ngày 05/3/2021 đến ngày 02/4/2024 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Số tiền lãi được tính như sau:

$716.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 36 \text{ tháng} = 219.487.000 \text{ đồng}.$

Như vậy số tiền nợ vốn và lãi ông N phải trả cho Công ty C1 là 935.487.000 đồng (gồm tiền nợ gốc 716.000.000 đồng + tiền lãi là 219.487.000 đồng).

[2.2] Đối với số tiền bán hàng của container hàng trị giá 913.000.000 đồng, HĐXX xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận quy trình thực hiện việc bán hàng của Công ty như sau: Khi ông N nhận được đơn hàng, ông N sẽ báo với Công ty có đơn hàng để tiến hành thủ tục xuất hàng. Ông N thông qua mối quan hệ cá nhân, về nguồn khách hàng vốn có của mình để tìm khách hàng. Công ty TNHH Đ (gọi tắt là GNP) là khách hàng của ông N tìm ông N để đặt đơn hàng mua hàng, khi nhận được thông tin yêu cầu đặt đơn hàng từ khách hàng Trung Quốc thông qua GNP thì ông N thông báo và xin ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty để xuất hàng.

Lúc này GNP sẽ liên hệ Công ty TNHH D (gọi tắt là Lê G) để đưa hàng vào container làm thủ tục xuất khẩu hàng và Lê G bàn giao container hàng cho Công ty TNHH W (gọi tắt là W) để vận chuyển hàng sang cảng Trung Quốc, sau đó W sẽ liên hệ Wanhai Trung Quốc để giao hàng cho khách hàng tại Cảng T, sau khi các bên xác nhận được việc giao hàng thì tiền sẽ chuyển vào Công ty TNHH X (gọi tắt là Quang V), sau đó Công ty X sẽ chuyển tiền vào Công ty C1.

Ông N cho rằng khi nhận được thông tin yêu cầu đặt đơn hàng từ khách hàng Trung Quốc thông qua GNP thì ông N thông báo và xin ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty để xuất hàng, nội bộ Công ty có group zalo nên ông N nhắn tin trên nhóm zalo và được Tổng Giám đốc đồng ý phê duyệt trên zalo nhưng hiện nay group zalo đã bị giải tán nên không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án.

Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông N tại cơ quan Công an huyện C, tỉnh Đồng Tháp về việc ông N đã thừa nhận “ông N làm thất thoát của công ty số tiền 1.679.000.000 đồng, trong đó có số tiền 913.000.000 đồng là giá trị hàng hóa đã bán của container hàng, ông hứa sẽ làm việc với hãng tàu Wanhai để thu lại tiền trả cho Công ty” là chưa đủ căn cứ.

HĐXX xét thấy cấp sơ thẩm chưa làm rõ quy trình nội bộ của Công ty C1 về việc xuất hàng hóa như: Thẩm quyền duyệt việc xuất hàng hóa là của ai, khi xuất lô hàng của container hàng đang tranh chấp thì có được Ban lãnh đạo của Công ty C1 duyệt đồng ý không, việc cho xuất hàng được thể hiện qua hình thức

gì,... Theo Điều 2 của Quyết định v/v bổ nhiệm nhân sự số 114/QĐ-CME ngày 29/10/2020 thì ông N được quyền “Giao dịch đàm phán và ký hợp đồng với khách hàng,...” nhưng không có quyền nào trong Quyết định v/v bổ nhiệm nhân sự quy định là được tự quyết định cho việc xuất hàng của công ty. Phía ông N thì cho rằng có thông báo và xin ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty để xuất hàng, nội bộ Công ty có group zalo nên ông N nhắn tin trên nhóm zalo và được Tổng Giám đốc đồng ý phê duyệt trên zalo nhưng hiện nay group zalo đã bị giải tán; còn phía người đại diện của nguyên đơn thì cho rằng ông N không có thông báo với Ban lãnh đạo Công ty để xuất hàng, mà tự ý cá nhân ông N ký hợp đồng rồi xuất hàng. Xét thấy lời khai của các đương sự có mâu thuẫn với nhau, tuy nhiên cấp sơ thẩm không thu thập quy trình xuất hàng của Công ty C1 theo quy định của Công ty là như thế nào, chưa làm rõ trách nhiệm của ông N đối với việc xuất hàng hóa, trách nhiệm của các bên đối với rủi ro phát sinh trong quá trình mua bán các container để làm căn cứ giải quyết vụ án là thiếu sót, bởi vì việc này ảnh hưởng đến việc trách nhiệm đối với số tiền lô hàng bị thiệt hại là thuộc về bên nào, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Cần làm rõ việc ông N xuất container bán cho đối tác nước ngoài là bán cho công ty theo công việc được giao hay ông Nguyễn nhân danh cá nhân xuất container của công ty để bán cho đối tác nước ngoài. Bởi thực tế ông N đã xuất hai container trước đó và tiền đều đã được thanh toán đầy đủ cho Công ty C1.

Mặt khác, cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ mối quan hệ giữa Công ty C1 với các Công ty Đ, Công ty D, Công ty W, Công ty X; mối quan hệ giữa ông Mai Thái N với các Công ty Đ, Công ty D, Công ty W, Công ty X; giữa các bên giao dịch có hợp đồng hay không, sự ràng buộc về mặt pháp lý giữa các bên như thế nào; các bên trước đây có quan hệ hợp tác xuất hàng như hiện nay không. Đồng thời, tại cấp sơ thẩm phía người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng yêu cầu Tòa án thu thập bổ sung các chứng cứ, tuy nhiên cấp sơ thẩm vẫn chưa thực hiện.

Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp các trao đổi thư điện tử liên quan đến container trị giá 913.000.000 đồng giữa các Công ty GNP, Công ty D, Công ty W, Công ty X với ông N để chứng minh việc đối tác nước ngoài mua hàng hóa của Công ty C1 nhưng chưa thanh toán tiền, vì vậy cần làm rõ nội dung các trao đổi thư điện tử này là như thế nào.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét và chưa thu thập đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án là có thiếu sót.

Với những thiếu sót như trên cấp phúc thẩm không khắc phục được nên hủy Bản án một phần sơ thẩm chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại đối với số

tiền 913.000.000 đồng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp như sau:

Ông N phải chịu là 40.065.000 đồng.

Đối với các số tiền tạm ứng án phí do Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 đã nộp là 35.118.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005327 ngày 07/9/2023 và 2.032.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002408 ngày 08/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án theo quy định.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên người kháng cáo ông N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 163, 166, 468, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Mai Thái N đối với số tiền 716.000.000 đồng tiền bán cá phụ phẩm.

1. Giữ nguyên một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 về việc yêu cầu ông Mai Thái N trả số tiền 716.000.000 đồng tiền bán cá phụ phẩm. Cụ thể:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Mai Thái N có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 số tiền tổng cộng là 935.487.000đ (chín trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc 716.000.000 đồng và tiền lãi là 219.487.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 về việc yêu cầu ông Mai Thái N trả số tiền 913.000.000 đồng là tiền bán hàng của container hàng, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đối với yêu cầu này.

3. Về án phí:

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Mai Thái N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 40.065.000 đồng.

Đối với các số tiền tạm ứng án phí do Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 đã nộp là 35.118.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005327 ngày 07/9/2023 và 2.032.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002408 ngày 08/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án theo quy định.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

H1 lại cho ông Mai Thái N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004545 ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Phận